

XUNG HÔ XÃ HỘI TRONG TIẾNG HÁN VÀ SỰ THAY ĐỔI XUNG HÔ XÃ HỘI TỪ KHI TRUNG QUỐC TIẾN HÀNH CẢI CÁCH MỞ CỬA ĐẾN NAY

SOCIAL ADDRESSING IN CHINESE AND THE CHANGES IN ADDRESSING TERM SINCE THE CHINESE OPEN- DOOR POLICY TILL NOW

HOÀNG THỊ BĂNG TÂM

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội; NCS Đại học Nhân dân Trung Quốc)

Abstract: Social addressing is the method of addressing between non-relative people or people without legal marriage. Social addressing is an open and ever-changing system. Since the open-door policy, social addressing in Chinese has had many changes: reusing the old addressing terms, the appearance of new ones, the stretching and narrowing down the scope of several other terms. This article focuses on reviewing the features of social terms in Chinese and the changes in addressing terms since the Chinese open-door policy till now.

Key word: Chinese, addressing, social addressing, change.

1. Vài đặc điểm về xưng hô trong tiếng Hán

Liên quan đến vấn đề xưng hô, tiếng Hán sử dụng hai thuật ngữ "称谓" (xưng vị) và "称呼" (xưng hô) để gọi. Các nhà Hán ngữ học đưa ra khá nhiều quan điểm khác nhau về hai thuật ngữ này. Có người coi từ "称呼" (xưng hô) chính là "称谓" (xưng vị) [孙维张, 1991]. Có người coi "称呼" (xưng hô) là cách gọi trực diện trong giao tiếp, "称谓" (xưng vị) là bao gồm cả cách gọi trực tiếp và gián tiếp xưng hô [胡明扬, 1987]. Trong phạm trù bài viết này chúng tôi đề cập đến vấn đề từ xưng hô trong tiếng Hán với phạm vi là từ dùng để xưng gọi một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Nó là từ mà thông qua cách xưng gọi có thể xác định được địa vị, tuổi tác, giới tính của người được xưng gọi. Tức nằm trong phạm vi khái niệm "称谓" (xưng vị) mà Hồ Minh Dương và Điền Huệ Cương đề cập [胡明扬, 1987; 田惠刚, 199].

Xưng hô trong tiếng Hán được chia làm hai mảng lớn, xưng hô thân tộc và xưng hô xã hội. Xưng hô thân tộc là xưng hô được sử dụng giữa những người có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, xưng hô xã hội hay còn gọi là xưng hô ngoài thân tộc là xưng hô giữa những

người không có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân [田惠刚, 1997]. Như vậy quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân là yếu tố quyết định việc phân chia xưng hô thân tộc hoặc xưng hô xã hội. So với xưng hô xã hội, xưng hô thân tộc khép kín và ít biến đổi hơn. Xưng hô thân tộc căn cứ vào quan hệ huyết thống đã được định sẵn để xưng gọi. Trong giao tiếp thông thường ít khi có sự thay đổi. Ví dụ, quan hệ cha con hoặc mẹ con, khi xưng gọi trực diện con chỉ có thể gọi bố là "爸爸" (bố), mẹ là "妈妈" (mẹ) tương đương với cặp xưng hô "con-bố", "con-mẹ" trong tiếng Việt chứ không thể có cách gọi khác đi được. Nhưng xưng hô xã hội có biên độ lựa chọn rộng hơn. Ví dụ, một thầy giáo tên "张良庆" (Trương Lương Khánh), có thể gọi là "张良庆先生" (Trương Lương Khánh tiên sinh), cũng có thể gọi là "张良庆老师" (Trương Lương Khánh lão sư). Xưng hô xã hội phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội, nghề nghiệp, cảnh huống giao tiếp, quan hệ thân sơ... chứ không phụ thuộc vào quan hệ huyết thống vốn rất chặt chẽ. Một cô gái sẽ được xưng gọi khác một cụ già, một người bán hàng sẽ được xưng gọi khác một giám đốc,

xưng hô trong giao tiếp thông thường hàng ngày sẽ khác xưng hô trong các cuộc họp, người thân quen xưng hô với nhau sẽ khác người mới gặp lần đầu. Ngoài ra, xưng hô xã hội còn chịu tác động của các yếu tố xã hội khác như nhóm xã hội, sở thích, thời đại. Khi các yếu tố này thay đổi, nó cũng tác động đến xưng hô xã hội. Do đó xưng hô xã hội là một hệ thống xưng hô phức tạp, không khép kín, linh hoạt và biến đổi.

1.2. Về hình thức, xưng hô xã hội được chia thành các loại sau: 1. Đại từ nhân xưng, 2. Họ tên, 3. Xưng hô thông dụng trong xã hội (hay còn gọi là tôn xưng thông dụng), 4. Xưng hô thân tộc, 5. Xưng hô bằng nghề nghiệp, 6. Xưng hô bằng chức vị hoặc chức danh.

1) Xưng hô bằng đại từ nhân xưng: Đại từ nhân xưng trong tiếng Hán không phức tạp như tiếng Việt. Các đại từ nhân xưng được dùng nhiều nhất gồm "你 (您)", "我", "他 (她)", "你们", "我们", "他们 (她们)". Các từ trên được chia thành đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất "我", "我们", ngôi thứ hai "你", "你们", ngôi thứ ba "他 (她)", "他们 (她们)". Đại từ nhân xưng trong tiếng Hán, ngoài từ "您" biểu thị tôn xưng, các từ khác đều mang sắc thái trung tính, khi xưng gọi ít chịu sự chi phối của các yếu tố tuổi tác, địa vị, nghề nghiệp.

2) Xưng hô bằng họ tên: Họ tên trong tiếng Hán khá đa dạng, thể hiện đặc trưng văn hóa của dân tộc Hán. Về mặt sử dụng, người Trung Quốc có thể gọi họ, gọi tên hoặc cả họ lẫn tên. Việc gọi họ hay gọi tên phụ thuộc vào thói quen sử dụng hoặc quan hệ thân sơ. Nếu người Việt Nam quen gọi tên của người được xưng hô, thì người Trung Quốc thường gọi họ. Khi chỉ gọi tên hoặc họ thường là quan hệ thân mật, đặc biệt là khi gọi tên hoặc họ kèm theo các từ "阿" (a), "小" (tiểu), "老" (lão) như "阿花" (a Hoa), "小花" (tiểu Hoa), "老王" (lão Vương) thì thể hiện quan hệ rất thân mật giữa người gọi và người được xưng gọi. Họ tên của người Trung Quốc có thể được gọi cùng với chức danh, nghề nghiệp, từ

thân tộc hoặc từ xưng hô thông dụng như "张院长" (Trương viện trưởng), "张大夫" (trương đại phu, bác sĩ Trương), "张先生" (trương tiên sinh), "张叔叔" (trương thúc thúc, chú Trương).

3) Xưng hô thông dụng: Các từ xưng hô thông dụng chủ yếu trong tiếng Hán gồm "生" (tiên sinh), "小姐" (tiểu thư, quý cô), "太太" (bà, dùng cho nữ giới đã có chồng), "老师" (thầy giáo, cô giáo), "朋友" (bạn), "老板" (ông chủ), "同志" (đồng chí). Đây là các từ được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp xã hội, đặc biệt là giao tiếp với người không quen biết. Phần lớn các từ xưng hô thông dụng vừa thể hiện sự tôn trọng của người xưng hô đối với người được xưng hô, vừa thể hiện được thân phận của người được xưng hô như giới tính, tuổi tác, địa vị. Do vậy cách xưng hô này còn được gọi là "tôn xưng thông dụng". Trong các loại hình xưng hô, từ xưng hô thông dụng mang yếu tố xã hội rõ nét nhất, phản ánh nhanh nhất và kịp thời nhất sự biến đổi phương thức xưng hô trong xã hội.

4) Xưng hô bằng từ thân tộc: Các từ xưng hô thân tộc cũng được sử dụng trong xưng hô xã hội, được dùng nhiều thường gồm các từ "姐姐" (chị), "哥哥" (anh), "妹妹" (em, dùng cho nữ giới), "阿姨" (cô, dì), "叔叔" (chú), "伯父" (bác, dùng cho nam giới), "伯母" (bác, dùng cho nữ giới).

5) Xưng hô bằng các từ chỉ nghề nghiệp: Một số nghề nghiệp được xã hội đánh giá cao có thể sử dụng để xưng hô, ví dụ: 大夫 (bác sĩ), 老师 (thầy giáo, cô giáo), 护士 (y tá)

6) Xưng hô bằng chức vị hoặc chức danh: Cách xưng hô này khá phổ biến trong xã hội Trung Quốc. Người Việt Nam sẽ ít gọi "viện trưởng Lý", "trưởng khoa Lê", nhưng gọi bằng chức vị hoặc chức danh là cách gọi thông dụng của người Trung Quốc.

2. Sự thay đổi của từ xưng hô xã hội trong tiếng Hán sau cải cách mở cửa

Trong giao tiếp, xưng hô là khởi đầu của giao tiếp, là yếu tố quan trọng tham gia vào sự thành công của cuộc thoại. Được coi như "chất bôi trơn" trong giao tiếp, xưng hô phù hợp sẽ làm cho cuộc thoại có thể tiến hành thuận lợi. Nếu xưng hô không phù hợp có thể ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp, gây phản cảm thậm chí cuộc thoại sau đó không thể tiếp diễn nữa. Do vậy lựa chọn từ xưng hô cho phù hợp là yếu tố rất quan trọng trong giao tiếp. Khác với mối quan hệ thân tộc, quan hệ xã hội vô cùng phức tạp và đa dạng, do vậy các từ xưng hô xã hội cũng rất phong phú, việc sử dụng các từ xưng hô xã hội cũng không hề đơn giản. Xưng hô không chỉ bị chi phối bởi các yếu tố như địa vị, tuổi tác, giới tính của các bên tham gia giao tiếp mà còn bị ảnh hưởng bởi thói quen sử dụng, yếu tố tâm lý của từng nhóm xã hội. Trong hệ thống xưng hô, từ xưng hô xã hội là những từ linh hoạt nhất, biến đổi nhanh nhất, phản ánh kịp thời và rõ nét nhất những thay đổi trong xã hội. Xưng hô xã hội trong tiếng Hán cũng vậy, nó phản ánh sự thay đổi trong đời sống xã hội Trung Quốc. Từ khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, xã hội Trung Quốc có những thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc, sự thay đổi này tất yếu được phản ánh lên ngôn ngữ, mà rõ nét nhất là xưng hô xã hội.

a/ Giai đoạn những năm 1949 đến trước cải cách mở cửa

Năm 1949, Nước Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa thành lập, Trung Quốc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự thay đổi trong đời sống xã hội làm thay đổi cả lối xưng hô. Nếu những năm 1940, các từ xưng hô thông dụng trong xã hội là "先生" (tiên sinh), "小姐" (tiểu thư), "太太" (thái thái), thì thời kỳ này những cách tôn xưng này đã không còn sử dụng nữa, mà thay vào đó là các từ mang đậm màu sắc chính trị "同志" (đồng chí), "老革命

"⁷ (lão cách mạng), "领导" (lãnh đạo). Trong các từ được sử dụng ở thời kỳ này, "同志" được coi là "từ thần thánh", nó được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp xã hội không phân biệt giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp. Từ "同志" (đồng chí) trong tiếng Hán chịu ảnh hưởng từ Liên Xô, ban đầu được sử dụng để xưng gọi những người có cùng chí hướng cách mạng, cùng tổ chức, cùng cơ quan. Đến năm 1950, từ này trở nên thông dụng trong toàn xã hội.

b/ Thời kỳ cải cách mở cửa đến nay

1978 Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, từ một nền kinh tế chậm phát triển và trì trệ, kinh tế Trung Quốc đã có sự "thay da đổi thịt", đạt được những thành tựu đáng kinh ngạc. Nhờ vào các thành tựu kinh tế, Trung Quốc trở thành "một trong những con rồng Châu Á". Kinh tế thị trường phát triển, các ngành nghề kinh tế được đa dạng hóa, đời sống người dân trở nên khấm khá, kéo theo đó là sự thay đổi trong lối sống, quan niệm, tư tưởng của người dân Trung Quốc. Có thể thấy, cải cách mở cửa, từ xưng hô trong tiếng Hán đã có những biến đổi đáng chú ý sau:

Sử dụng lại các từ xưng hô cũ

Khi xã hội bước vào nền kinh tế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo, phân hóa giai tầng trong xã hội ngày càng rõ nét. Kinh tế là một yếu tố được mọi người quan tâm hàng đầu. Mọi người đều cảm thấy "同志" (đồng chí) không còn là một từ xưng hô phù hợp nữa, nó không còn thích ứng với nền kinh tế thị trường đang thay đổi từng ngày. Các từ xưng hô mang tính giai cấp trước kia như "先生" (tiên sinh), "老板" (ông chủ), "太太", (bà) "小姐" (tiểu thư) được sử dụng trở lại. Do đặc tính phản ánh và thích ứng được sự phân tầng trong xã hội, các từ này được người dân đón nhận và dần được sử dụng rộng rãi trở lại trong giao tiếp xã hội. Cùng với sự lớn mạnh của các doanh nghiệp tư

⁷ Chỉ những người đã tham gia chiến tranh giải phóng (解放战争) hoặc chiến tranh chống Nhật (抗日战争), còn được gọi là 老兵

nhân, các từ" 经理" (kinh lý; giám đốc), " 董事长" (đồng sự trưởng) cũng được sử dụng lại.

Xuất hiện và du nhập các từ xưng hô mới

Không chỉ các từ xưng hô cũ được sử dụng lại, hệ thống xưng hô xã hội còn xuất hiện và du nhập nhiều từ xưng hô mới. Các từ xưng hô này có thể có nguồn gốc từ từ địa phương, cũng có thể là từ ngoại lai được du nhập. Các từ có nguồn gốc từ địa phương, chủ yếu được du nhập từ những vùng trọng điểm, đi đầu trong công cuộc cải cách như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Đông, hoặc đến từ những vùng kinh tế phát triển như Hồng Kông, Ma Cao. Ví dụ từ " 大爷"⁸, " 大款" (đại gia) là đến từ phương ngữ Bắc Kinh, từ " 打工妹"⁹ đến từ phương ngữ Ma Cao. Chính tâm lý "coi trọng kinh tế" làm cho người dân dễ tiếp nhận các từ xưng hô đến từ những vùng kinh tế trọng điểm này, và cũng là nhân tố làm cho các phương ngữ đến từ những vùng đó có sức lan tỏa rộng. Ngoài ra tiếng Hán còn du nhập một lượng không nhỏ các từ ngoại lai, mà chủ yếu là các từ trong tiếng Anh. Sau cải cách mở cửa, Trung Quốc hội nhập dần vào hế giới. Cùng với xu thế toàn cầu hóa, người Trung Quốc không còn bó hẹp phạm vi giao tiếp trong nước nữa mà có nhiều điều kiện tiếp xúc với xã hội Âu Mỹ. Tiếng Anh trở thành công cụ giao tiếp không thể thiếu, dần dần các từ trong tiếng Anh cũng du nhập vào hệ thống tiếng phổ thông Trung Quốc. Ví dụ " 粉丝" (fan) là một từ dịch từ "fans" trong Tiếng Anh, từ CEO, DJ cũng du nhập từ tiếng Anh.

Thay đổi phạm vi sử dụng của các từ xưng hô thông dụng

Rất nhiều các từ xưng hô thông dụng trong tiếng Hán đã thay đổi phạm vi sử dụng. Dưới đây là một số điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, thu hẹp phạm vi sử dụng: Tiêu biểu cho loại này là 3 từ " 同志" (đồng chí), " 师傅" (sư phụ), " 小姐" (tiểu thư) là những từ điển hình thuộc loại này.

Từ "同志" (đồng chí) trước cải cách được sử dụng rất rộng rãi, bây giờ chỉ sử dụng để xưng hô trong nội bộ Đảng viên, mang tính chất chính trị hoặc sử dụng khi cấp trên xuống thị sát, thăm quan một cơ quan, địa phương nào đó, rất ít thấy xuất hiện trong giao tiếp xã hội thông thường. Đặc biệt từ khi, người Hồng Kông dùng từ này để chỉ nhóm người đồng tính, thì "同志" (đồng chí) bị biến nghĩa và ngày càng ít được sử dụng.

Từ "师傅" (sư phụ) trước kia là cách tôn xưng thông dụng, được sử dụng nhiều trong ngành công thương nghiệp, sân khấu nghệ thuật. Nhưng ngày nay "师傅" (sư phụ) thường dùng để xưng hô những người lao động có tay nghề trong một lĩnh vực nào đó ví dụ tài xế, công nhân kỹ thuật cao.

Từ "小姐" (tiểu thư) thay đổi càng nhiều hơn nữa, vốn dĩ là một từ tôn xưng, dùng cho nữ giới chưa kết hôn, hiện nay từ này còn mang cả nghĩa xấu. Từ khi tiếng Hán xuất hiện thuật ngữ " 三陪小姐" (tam bồi tiểu thư) thì từ "小姐" (tiểu thư) còn được sử dụng để chỉ những gái quán bar, gái nhà hàng, những cô gái phục vụ rượu, phục vụ ăn và phục vụ..., Chính lý do này làm "小姐" (tiểu thư) không còn được hoan nghênh mọi lúc mọi nơi như trước nữa. Hiện nay, trong xã hội Trung Quốc nếu xưng một ai đó là "小姐" (tiểu thư) thì phải rất để ý đến hoàn cảnh giao tiếp, địa vị của người được xưng gọi. Đặc biệt khi vào nhà hàng thì hầu như không gọi nữ nhân viên là "小姐" (tiểu thư).

Thứ hai, mở rộng phạm vi sử dụng. Tiêu biểu cho loại này là " 老师" (lão sư; thầy/cô giáo), " 美女" (mỹ nữ; người đẹp).

Vốn dĩ "老师" (lão sư; thầy/cô giáo) là từ được dùng xưng gọi giáo viên, những người làm việc trong nhà trường, tương đương với từ "thầy", "cô" trong tiếng Việt. Nhưng hiện nay từ

⁸ 大爷 trong phương ngữ Bắc Kinh vốn chỉ anh của bố, tương đương với từ 伯父 (bác), trong xưng hô xã hội dùng để tôn cụ ông lớn tuổi, cũng có trường hợp dùng để chỉ nam giới có địa vị cao nhưng ngạo mạn ngang ngược

⁹ nữ lao động trẻ, từ những vùng quê đến những vùng kinh tế phát triển để làm thuê, thường là chưa kết hôn.

này được sử dụng khá rộng rãi trong xã hội Trung Quốc để tôn xưng những người không làm nghề giáo. Nếu xem các chương trình truyền hình thực tế của Trung Quốc như "中国好声音" ("The voice") "星光大道" (một chương trình thi giọng hát hay trên truyền hình trung ương Trung Quốc), thì sẽ thấy người dẫn chương trình dùng từ "老师" (lão sư; thầy/cô giáo) để tôn xưng những bình luận viên hoặc giám khảo. Như vậy từ "老师" (lão sư; thầy/cô giáo) không chỉ dùng để xưng gọi những người làm việc trong nhà trường nữa mà còn được dùng để tôn xưng những chuyên gia trong một số lĩnh vực khác. Tương tự từ "老师" (lão sư; thầy/cô giáo), "美女" (mĩ nữ) cũng được mở rộng phạm vi sử dụng. Vốn dĩ "美女" (mĩ nữ) là từ dùng để chỉ người phụ nữ đẹp, cụm từ "四大美女" (tứ đại mĩ nữ) trong tiếng Hán để chỉ "tứ đại mĩ nhân" thời Trung Quốc cổ. Hiện nay, "美女" (mĩ nữ) không chỉ để chỉ người phụ nữ đẹp, mà khi dùng để xưng hô nữ giới nói chung, thường là phụ nữ còn trẻ. Mặc dù đây là từ không được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp chính thức, nhưng lại được dùng nhiều trong giao tiếp phi chính thức ngoài xã hội, ví dụ người bán hàng có thể hỏi "美女, 要买什么? (Mĩ nữ cần mua gì?)", hỏi đường một cô gái trẻ người ta có thể nói "美女, 请问购物中心在哪儿?" (Mĩ nữ cho hỏi, trung tâm mua sắm ở đâu?). Nhưng việc sử dụng rộng rãi từ này cũng đang gây rất nhiều tranh cãi, có rất nhiều ý kiến cho rằng dùng "美女" (mĩ nữ) để xưng gọi nữ giới nói chung là không phù hợp, cho nên dù được dùng nhiều nhưng không phải ai cũng dễ dàng đón nhận.

Thứ ba, hiện tượng thiếu từ xưng hô trong hệ thống xưng hô xã hội khá rõ nét.

Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu xã hội đồng thời cũng chịu sự tác động của các yếu tố xã hội. Thông qua ngôn ngữ sẽ nhìn thấy sự thay đổi của xã hội và ngược lại những thay đổi trong xã hội sẽ chi phối việc sử dụng ngôn ngữ. Khi xã hội thay đổi thì ngôn ngữ cũng biến đổi theo, nhưng sự thay đổi giữa ngôn ngữ và xã hội không phải lúc

nào cũng đồng bộ. Thường thì ngôn ngữ sẽ thay đổi để thích ứng với yêu cầu xã hội, và xã hội cũng sẽ ảnh hưởng lên ngôn ngữ để ngôn ngữ có thể đáp ứng những nhu cầu giao tiếp của xã hội. Nhưng nhiều trường hợp ngôn ngữ vẫn không thay đổi kịp, dẫn đến sự hiện tượng thiếu hụt từ. Trong hệ thống từ xưng hô của xã hội Trung Quốc hiện nay, nhiều ý kiến cho rằng còn thiếu khá nhiều từ, trong đó có hiện tượng khuyết thiếu từ xưng hô. Sự thiếu hụt này không phải do người sử dụng không hiểu, không nắm vững, hay sự khó khăn do hoàn cảnh giao tiếp, tâm lí sử dụng mang lại, mà là sự thiếu hụt từ xưng hô trong bản thân hệ thống từ xưng hô. Tức nó thuộc vấn đề của hệ thống ngôn ngữ chứ không phải do ngữ cảnh hay tâm lí sử dụng mang lại. Ví dụ trong tiếng Hán có từ "师母" dùng để xưng hô vợ của thầy giáo. Nhưng nếu là xưng hô chồng của cô giáo thì không biết gọi là gì. Nếu tiếng Việt có thể gọi bằng "chú" thì tiếng Hán không có từ xưng hô phù hợp trong trường hợp này vì bản thân tiếng Hán không có từ xưng hô nào để xưng hô chồng của cô giáo. Không thể gọi là "同志", không gọi là "先生" vì quá xa lạ, quá long trọng, không thể gọi là "叔叔" như trong tiếng Việt vì từ xưng hô thân tộc trong tiếng Hán không được xã hội hóa mạnh như tiếng Việt, cũng không thể gọi là "老师" vì có thể chồng cô giáo không làm nghề giáo. Vậy nên sẽ rất khó cho các học trò khi đến chơi nhà cô giáo mà chồng của cô giáo ra đón tiếp. Trong trường hợp này không chỉ người ngoại quốc mà ngay cả người Trung Quốc cũng thấy lúng túng. Hoặc trường hợp sử dụng những từ xưng hô tương quan với từ "先生" cũng là một ví dụ. Từ "先生" mang các nghĩa: (1). tôn xưng nam giới nói chung; (2). tôn xưng một ai đó trong giới học thuật; (3). để chỉ người chồng. Nhiều người cho rằng tương đương với từ "先生" là "小姐". Nhưng thực tế không phải như vậy, "小姐" chỉ dùng cho một bộ phận nữ giới trong xã hội. Những phụ nữ đã có tuổi, có gia đình, trong trường hợp giao tiếp chính thức thì rất khó gọi là "小姐". Ngay cả đối với nữ giới trẻ tuổi làm các

công việc phục vụ như bán hàng, nhân viên nhà hàng, khách sạn thì hiện nay cũng không gọi "小姐". Tiếng Hán có từ "女士", nhưng "女士" chỉ dùng cho những cuộc họp chính thức hoặc trong các văn bản giấy tờ chứ hầu như không dùng xưng hô trực tiếp. Nguyên nhân của hiện tượng thiếu hụt này là bản thân tiếng Hán chỉ có từ tôn xưng chung cho nam giới, chứ không có từ tôn xưng chung cho nữ giới. Trước kia từ "同志" (đồng chí) có thể đảm nhiệm được vai trò xưng gọi chung cho cả nam và nữ, nhưng với thời kì mới, rõ ràng nó không còn đảm nhiệm được vai trò này nữa. Trường hợp mở rộng phạm vi sử dụng của "老师" (lão sư), "美女" (mỹ nữ) như đã đề cập, trên thực tế cũng là một sự biểu hiện của hiện tượng thiếu từ xưng hô. Trong khi chưa thể có từ nào có thể đảm nhiệm được vai trò xưng hô trong các trường hợp trên thì người ta đành dùng từ "老师" (lão sư), "美女" (mỹ nữ) để thay thế, mặc dù cả người gọi và người được xưng gọi chưa cảm thấy thỏa đáng nhưng vẫn phải tạm xưng gọi như vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Phạm Ngọc Hàm (2008), *Từ ngữ xưng hô trong tiếng Hán so sánh với tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
3. Phó Thành Cật (1999), *Cách xưng hô của tiếng Hán và tiếng Việt với văn hóa truyền thống của hai nước Trung Việt*, *Ngôn ngữ* (7):10-19.
4. 曹伟(2010), 《社会称谓语调查》, 语言应用研究 (3) : 71-73
5. 胡明扬(1987), 《北京话初探》, 北京: 商务印书馆.
6. 李思敬(1996), 《50年来社会称谓变迁杂忆》, 语文建设 (9) :32-34
7. 李明洁 (1996), 《泛尊称选用在社会转型背景下解释》, 语言文字应用 (4) , 97-83
8. 田惠刚(1997), 《中西人际称谓系统》, 北京: 外语教学与研究出版社.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-12-2013)